

Phụ lục I:
CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
hệ thống khảo kiểm nghiệm giống cây trồng”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD, ngày tháng năm
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Hạng mục	Thành tiền
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	50.000.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	28.689.038
I.1	Tại Trạm KKN giống, sản phẩm cây trồng Văn Lâm	10.444.744
1	Cải tạo đồng ruộng thí nghiệm (gồm mương tưới tiêu, ao trữ nước, đường nội đồng...)	5.906.619
2	Cải tạo Nhà khảo kiểm nghiệm	2.286.238
3	Kho lạnh bảo quản giống lúa	355.548
4	Nhà lưới	729.557
5	Cải tạo cổng, tường rào	225.712
6	Nâng cấp hệ thống điện	941.070
I.2	Tại Trung tâm KKN giống, sản phẩm cây trồng miền Trung	9.082.313
1	Tại trụ sở Trung tâm miền Trung	5.521.272
-	Nhà làm việc và khảo kiểm nghiệm	5.255.401
-	Nhà để xe	93.501
-	Sân đường nội khu	132.078
-	Cải tạo tường rào bảo vệ	40.292
2	Tại Trạm KKN giống cây trồng Sơn Tịnh	3.561.041
-	Cải tạo đồng ruộng thí nghiệm (gồm mương tưới tiêu, đường nội đồng...)	1.297.140
-	Kho sơ chế bảo quản giống	527.861
-	Cải tạo tường rào bảo vệ	1.736.040
I.3	Tại Trung tâm KKN giống, sản phẩm cây trồng Tây Nguyên	3.896.373
1	Cải tạo mương tiêu thoát nước và cổng, tường rào	3.896.373
I.4	Tại Trạm Khảo nghiệm và hậu kiểm giống cây trồng Đông Nam Bộ	5.265.608
1	Cải tạo đồng ruộng thí nghiệm (gồm cải tạo ô ruộng thí nghiệm, cấp nước tưới, đài nước...)	4.407.251
2	Cải tạo Nhà khảo kiểm nghiệm	363.993
3	Cải tạo tường rào bảo vệ	494.364
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Chi tiết tại Phụ lục II)	9.567.548
1	Thiết bị phục vụ khảo kiểm nghiệm	7.291.432
2	Thiết bị làm việc	1.279.610
3	Thiết bị công trình	996.506

TT	Hạng mục	Thành tiền
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	956.397
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	18.648
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng	937.749
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2.616.403
IV.1	<i>Giai đoạn chuẩn bị dự án</i>	621.604
1	Lập nhiệm vụ, dự toán chi phí chuẩn bị dự án	14.089
2	Lập HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị dự án	4.950
3	Khảo sát địa hình bước thiết kế cơ sở	224.942
4	Khảo sát địa chất bước thiết kế cơ sở	71.665
5	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	267.796
6	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	26.084
7	Giám sát khảo sát xây dựng bước thiết kế cơ sở	12.078
IV.2	<i>Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng</i>	1.994.799
1	Khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công (nếu cần)	224.942
2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng	763.128
3	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	44.468
4	Thẩm tra dự toán xây dựng	43.034
5	Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSĐX các gói thầu thi công xây dựng	78.321
6	Lập HSMT/ HSYC/ CHCC, đánh giá HSDT/ HSĐX các gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị	26.885
7	Lập HSMT/ HSYC và đánh giá HSDT/ HSĐX các gói thầu tư vấn giai đoạn thực hiện dự án	19.135
8	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	50.000
9	Giám sát khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công	9.160
10	Thẩm định giá thiết bị	22.962
11	Giám sát thi công xây dựng	644.069
12	Giám sát lắp đặt thiết bị	68.695
V	CHI PHÍ KHÁC	477.481
1	Phí thẩm định dự án đầu tư	7.500
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	9.180
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng	8.894
4	Bảo hiểm công trình xây dựng	34.427
5	Kiểm tra công tác nghiệm thu	125.000
6	Kiểm toán	227.710
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	64.770
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	7.693.133
1	Cho khối lượng, công việc phát sinh	4.630.687
2	Cho yếu tố trượt giá	3.062.446